

Số: 1198/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phước Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1044/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Xét đề nghị của UBND huyện Phước Sơn tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 29/5/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-STNMT ngày 08/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phước Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phước Sơn chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phước Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện

Phước Sơn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Phước Sơn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08	3.134,29	4.777,85	5.978,47	5.659,94	15.671,17	18.333,91	12.995,83	9.399,94	12.664,51	7.385,85	6.269,60	13.063,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	110.475,25	2.669,23	4.236,50	5.748,92	5.400,88	15.277,94	17.643,07	12.473,71	9.099,25	12.158,65	7.082,05	6.048,87	12.636,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.437,32	47,89	341,90	66,58	77,89	97,49	86,66	143,90	62,32	149,76	134,86	183,69	44,38
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	548,06	24,39	65,97	38,88	36,32	37,55	13,79	43,91	34,97	96,07	95,34	49,29	11,58
	Đất trồng lúa nương	LUN	556,78	9,30	40,84	19,76	33,59	55,74	61,95	88,03	20,43	47,99	17,69	129,13	32,33
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	332,48	14,20	235,09	7,94	7,98	4,20	10,92	11,96	6,92	5,70	21,83	5,27	0,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,42	23,74	128,48	4,44	26,44	47,71	46,41	41,62	79,82	15,91	26,53	66,79	70,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.297,99	167,93	1.096,20	46,00	0,59	1.068,97	1.319,62	40,73	43,78	28,49	33,50	517,13	935,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.461,93	1.068,14	350,55	727,30	1.750,60	4.202,54	12.417,17	9.691,64	7.511,39	608,02	719,96	4.449,34	2.965,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.048,29			3.877,78						8.867,53	3.419,53		2.883,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.468,40	1.357,41	2.318,78	1.026,41	3.544,91	9.767,41	3.692,46	2.555,69	1.401,94	2.488,70	2.745,85	831,92	5.736,92
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.873,30	127,81	943,77	139,08	108,00	3.675,47	630,54	93,99	637,83	340,24	1.525,17	319,06	332,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,48	4,12	0,59	0,41	0,45	1,40	0,75	0,13		0,24	1,82		0,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,42					92,42	80,00						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.502,38	445,70	523,68	171,60	207,54	381,02	683,54	457,23	295,17	473,31	256,75	217,75	389,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,57	35,72	10,00			1,28	0,10			17,47			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,96	1,05					0,72				0,19		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,04	17,04											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,38	5,16				0,22							
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,92	0,57				4,38	1,73	0,11			0,10		1,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	375,86				59,12	117,66	9,26	53,54	39,37			96,91	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,97	0,97											4,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.837,96	261,28	450,81	119,45	71,46	83,43	563,78	315,24	174,61	348,70	126,99	47,58	274,63
	Đất giao thông	DGT	592,63	54,71	47,06	35,11	24,52	70,03	71,32	48,51	56,26	47,86	32,86	37,80	66,59
	Đất thủy lợi	DTL	36,45	11,36	0,90		0,20	2,00	1,03	0,10	0,04	0,23	9,78	0,76	10,05
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,04	6,93								0,11			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,76	1,61	0,31	0,10	0,18	0,15	0,17	0,31	0,43	0,16	0,10	0,08	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,51	6,77	5,90	0,94	1,44	1,73	1,73	1,21	0,71	1,60	2,24	0,76	1,48
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,52	5,68	1,44	2,20	3,50	1,84	0,52	0,74	0,04	2,92	2,03	0,61	1,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	2.078,69	164,92	384,75	75,08	34,09	0,06	486,06	258,95	115,32	289,35	75,26	2,36	192,49
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63	0,18	0,02	0,02	0,02	0,15		0,02		0,05	0,07		0,10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,47	4,47											
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	64,49	4,00	10,31	6,00	7,51	7,47	2,95	5,40	1,81	6,42	4,65	5,21	2,76
	Đất chợ	DCH	0,77	0,65	0,12										
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,22	0,40	1,12	0,54	0,34	0,75	0,48	0,40	0,74	0,35	0,53	0,17	0,40
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,11	1,11											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	385,70		48,47	16,49	40,88	65,87	23,31	20,82	26,64	35,46	46,11	40,42	21,23
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	108,24	108,24											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,18	3,62	0,39	0,41	0,30	0,34	0,30	0,45	0,27	0,94	0,45	0,24	0,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,44	4,30	0,89	4,65	0,28	2,62				0,22	0,32	0,06	0,10
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84	0,82				0,02							
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,19	5,42	12,00	30,06	35,16	101,18	83,86	66,67	53,54	70,17	56,53	32,37	87,23
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,80					3,27					25,53		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	357,26	19,36	17,67	57,95	51,52	12,21	7,30	64,89	5,52	32,55	47,05	2,98	38,26

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
II	Khu chức năng														
1	Đất đô thị	KDT	3.134,29	3.134,29											
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.846,05	192,32	1.162,17	84,88	36,91	1.106,52	1.333,41	84,64	78,75	124,56	128,84	566,42	946,63
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	102.978,62	2.425,55	2.669,33	5.631,49	5.295,51	13.969,95	16.109,63	12.247,33	8.913,33	11.964,25	6.885,34	5.281,26	11.585,65
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	19.104,62			2.571,97		2.034,51	10.400,10				3.292,84		805,20
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	17,04	17,04											
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5,38	5,16				0,22							
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	524,28		41,42	16,96	46,63	111,88	47,66	25,05	32,13	68,21	45,71	24,47	64,16

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng		431,70	38,26	35,38	15,94	3,76	36,70	56,71	35,70	27,93	84,91	53,90	10,70	31,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	345,11	28,68	34,47	11,56	3,66	34,99	51,48	6,79	11,90	76,78	45,37	9,70	29,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,04	0,68	0,31			0,10	0,04		0,40	2,15	1,54	0,82	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,91	0,68	0,31			0,10			0,10		0,70	0,02	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,13						0,04		0,30	2,15	0,84	0,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,52	0,36	0,51	2,40	0,44	4,93	4,11	0,82	2,90	39,40	11,86	1,29	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	74,27	7,57	4,29	3,79		7,28	4,51	1,93	6,96	14,84	10,74	6,50	5,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,63		3,00	0,40		0,02	0,02	0,06	0,02			0,09	0,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	186,81	20,07	26,36	4,97	3,22	22,66	42,80	3,98	1,62	19,55	21,23	1,00	19,35
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,84									0,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,53	2,94	0,91	0,88	0,10	1,71	4,47	0,33	0,83		1,03	0,26	2,07
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03										0,03		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,94	2,66		0,84	0,10		3,00	0,04	0,52			0,08	0,70
	Đất giao thông	DGT	6,67	2,66			0,10		3,00	0,04	0,12			0,05	0,70
	Đất thủy lợi	DTL	0,05								0,02			0,03	
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,22			0,84					0,38				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,34		0,70			1,34	1,10	0,25	0,05		0,80	0,10	1,00
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,26	0,26											
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,96	0,02	0,21	0,04		0,37	0,37	0,04	0,26		0,20	0,08	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	71,06	6,64		3,50			0,76	28,58	15,20	8,13	7,50	0,74	0,01

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	348,01	29,97	34,49	11,56	3,95	35,41	51,69	6,79	11,90	76,78	45,58	10,08	29,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,04	0,68	0,31			0,10	0,04		0,40	2,15	1,54	0,82	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,91	0,68	0,31			0,10			0,10		0,70	0,02	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	4,13						0,04		0,30	2,15	0,84	0,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,64	0,45	0,51	2,40	0,44	4,96	4,11	0,82	2,90	39,40	11,86	1,29	4,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,92	8,71	4,31	3,79	0,29	7,67	4,72	1,93	6,96	14,84	10,95	6,81	5,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,63		3,00	0,40		0,02	0,02	0,06	0,02			0,09	0,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	186,94	20,13	26,36	4,97	3,22	22,66	42,80	3,98	1,62	19,55	21,23	1,07	19,35
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,84									0,84			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		912,54	1,86	48,00			139,32	423,43				24,00		275,93
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,83	0,83											
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	911,71	1,03	48,00			139,32	423,43				24,00		275,93
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,93	5,63	0,01					0,09	0,04			0,16	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]